

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 4 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét: | |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 7 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 – 38 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, ngày 16/03/2020 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh |
|---|--|------------------------------------|
| Chi nhánh tại Quy Nhơn | Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định | Cung cấp dịch vụ vận tải |
| Công ty CP Container Quy Nhơn (Công ty con) | Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định | Cung cấp dịch vụ vận tải, logistic |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Việt Trung | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Lê Thế Trung | Thành viên |
| Bà Đặng Trần Gia Thoại | Thành viên |
| Ông Ngô Quốc Vũ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | Thành viên |

Miễn nhiệm ngày 09/04/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Trương Lý Thế Anh | Trưởng ban |
| Bà Đặng Thanh Tâm | Thành viên |
| Ông Đỗ Văn Đông | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|----------------|
| Bà Đặng Trần Gia Thoại | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thương | Phó Giám đốc |
| Ông Ngô Quốc Vũ | Phó Giám đốc |
| Bà Trần Thị Phước | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Trần Gia Thoại.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, VN

toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty tuân thủ Thông tư số 116/2020/TT – BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 518 /BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
của Công ty Cổ phần Container Miền Trung*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cổ phần Container Miền Trung tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 100 | A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 49.015.250.056 | 53.580.511.614 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 3.777.540.356 | 16.025.296.216 |
| 111 | 1. Tiền | | 3.777.540.356 | 10.025.296.216 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 6.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | 1.000.000.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 4.a | - | - |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.b | - | 1.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 42.848.698.434 | 35.062.320.148 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 40.027.144.184 | 31.801.809.537 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 358.048.798 | 252.597.631 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 8.a | 2.659.037.053 | 3.203.444.581 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 9 | (195.531.601) | (195.531.601) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 1.238.599.657 | 1.492.895.250 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.238.599.657 | 1.492.895.250 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.150.411.609 | - |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12.a | 282.276.496 | - |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 868.135.113 | - |
| 200 | B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 64.065.841.105 | 39.676.743.335 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 20.378.328.947 | 2.440.842.105 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 18.631.578.947 | 736.842.105 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8.b | 1.746.750.000 | 1.704.000.000 |
| 219 | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 35.898.985.202 | 28.340.230.489 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 13 | 35.883.985.202 | 28.317.730.489 |
| 222 | - Nguyên giá | | 88.600.828.716 | 77.797.389.324 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (52.716.843.514) | (49.479.658.835) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 14 | 15.000.000 | 22.500.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (15.000.000) | (7.500.000) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 11 | - | 727.272.727 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | - | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 727.272.727 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 4.609.000.000 | 4.609.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 4.609.000.000 | 4.609.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 3.179.526.956 | 3.559.398.014 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12.b | 3.179.526.956 | 3.559.398.014 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 113.081.091.161 | 93.257.254.949 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| 300 | C - NỢ PHẢI TRẢ | | 54.352.171.158 | 36.137.532.905 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 34.773.223.793 | 33.611.217.119 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16.a | 24.230.607.737 | 20.324.603.718 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17.a | 23.920.997 | 25.698.068 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18.a | 549.363.394 | 440.402.521 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.205.450.675 | 7.970.063.223 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19.a | 579.510.653 | 736.467.047 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 20.a | 1.715.375.179 | 2.223.264.863 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15.a | 1.842.105.277 | 1.789.473.698 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 626.889.881 | 101.243.981 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 19.578.947.365 | 2.526.315.786 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15.b | 19.578.947.365 | 2.526.315.786 |
| 400 | D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 58.728.920.003 | 57.119.722.044 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 58.728.920.003 | 57.119.722.044 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 30.500.000.000 | 30.500.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 30.500.000.000 | 30.500.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 17.201.522.846 | 17.201.522.846 |
| 419 | 3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | - | - |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 11.027.397.157 | 9.418.199.198 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 6.831.199.198 | 800.311.433 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 4.196.197.959 | 8.617.887.765 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 113.081.091.161 | 93.257.254.949 |

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thị Phước

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Đơn vị tính: VND Kỳ trước |
|-------|---|-------------|-----------------|------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 120.561.512.561 | 99.302.216.442 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 120.561.512.561 | 99.302.216.442 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 111.143.810.878 | 89.394.566.165 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 9.417.701.683 | 9.907.650.277 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 252.064.152 | 719.134.762 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 259.703.389 | 247.174.564 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 255.376.330 | 224.655.001 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 1.134.362.200 | 1.034.637.320 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 3.060.861.522 | 2.947.037.429 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | | 5.214.838.724 | 6.397.935.726 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 91.296.727 | 67.270.681 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | 91.296.727 | 67.270.681 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 5.306.135.451 | 6.465.206.407 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | 1.109.937.492 | 1.186.695.080 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | | 4.196.197.959 | 5.278.511.327 |

Người lập biểu

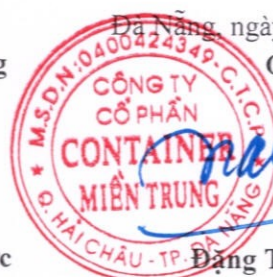
Trần Thị Phước

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND
Kỳ này
Kỳ trước

| Mã số | CHỈ TIÊU | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|---|-------------------------|------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 5.306.135.451 | 6.465.206.407 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | 3.250.154.751 | 2.795.937.370 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | 3.244.684.679 | 3.306.016.130 |
| 04 | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (43.706.330) | (15.598.999) |
| 05 | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (206.199.928) | (719.134.762) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 255.376.330 | 224.655.001 |
| 08 | 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8.556.290.202 | 9.261.143.777 |
| 09 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (8.536.577.365) | 3.901.677.925 |
| 10 | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 254.295.593 | 53.210.020 |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 355.031.355 | (4.502.295.184) |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 97.594.562 | (7.820.257) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (109.618.724) | (177.986.508) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (1.026.997.258) | (1.005.826.526) |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (536.354.100) | (227.500.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (946.335.735) | 7.294.603.247 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH | (10.076.166.665) | |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (18.000.000.000) | |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 1.105.263.158 | 105.263.158 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 49.426.660 | 717.828.191 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (26.921.476.847) | 823.091.349 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 18.947.368.421 | |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (1.842.105.263) | (1.684.210.524) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (1.525.000.000) | (3.660.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 15.580.263.158 | (5.344.210.524) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (12.287.549.424) | 2.773.484.072 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 16.025.296.216 | 11.787.233.208 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 39.793.564 | 15.598.999 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3.777.540.356 | 14.576.316.279 |

Người lập biểu

Trần Thị Phước

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, ngày 16/03/2020 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế. Đại lý bán vé máy bay. (trừ các hoạt động sau: Dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải; Dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng; dịch vụ thông tin điện tử hàng hải).
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).

- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh lưu trữ kho bãi
- Đại lý du lịch. Chi tiết : Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế. (Trừ kinh doanh dịch vụ đưa khách du lịch từ Việt Nam ra nước ngoài)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.
- Điều hành tua du lịch. (Trừ kinh doanh dịch vụ đưa khách du lịch từ Việt Nam ra nước ngoài)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng ô tô
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước.
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Vệ sinh container.
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. (Trừ kinh doanh dịch vụ đưa khách du lịch từ Việt Nam ra nước ngoài)

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh |
|---|--|------------------------------------|
| Chi nhánh tại Quy Nhơn | Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định | Cung cấp dịch vụ vận tải |
| Công ty CP Container Quy Nhơn (Công ty con) | Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định | Cung cấp dịch vụ vận tải, logistic |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-10 năm |
| - Phương tiện, vận tải | 05-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-05 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 04-10 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

| 3. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 129.531.175 | 432.224.949 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.648.009.181 | 9.593.071.267 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 6.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng | - | 6.000.000.000 |
| Cộng | 3.777.540.356 | 16.025.296.216 |

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------|----------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | | | - | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | 1.000.000.000 | |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | 1.000.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)**

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|--------------|----------------------|----------|--------------|----------------------|----------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng |
| b. Đầu tư góp vốn vào công ty con | | 4.609.000.000 | - | | 4.609.000.000 | - |
| Công ty CP Container Quy Nhơn | 83,80% | 4.609.000.000 | - | 83,80% | 4.609.000.000 | - |
| Cộng | | 4.609.000.000 | - | | 4.609.000.000 | - |

Chi tiết các khoản đầu tư

| Tên | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------|--|------------------------------|
| Công ty CP Container Quy Nhơn | 83 Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định | Kinh doanh dịch vụ logistic. |

| 5. Phải thu khách hàng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 40.027.144.184 | 31.801.809.537 |
| Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam | 8.892.124.340 | 9.061.560.808 |
| IKEA | 2.524.987.299 | 947.887.112 |
| Công ty CP Frit Huế | 3.389.597.190 | 5.918.826.600 |
| Công Ty TNHH Maersk Logistics & Services Việt Nam | 2.465.640.000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Tấn Thuận | 4.768.081.940 | 5.003.092.000 |
| Các đối tượng khác | 17.986.713.415 | 10.870.443.017 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 40.027.144.184 | 31.801.809.537 |

| Đối tượng | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh | Cùng Công ty mẹ | 10.300.000 | - |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng | Công ty liên kết với Công ty mẹ | 166.646.960 | 412.174.700 |
| Công ty CP Container Việt Nam | Công ty mẹ | 51.035.680 | 64.001.600 |
| Công ty CP Cảng Xanh VIP | Cùng Công ty mẹ | - | 19.880.000 |
| Cộng | | 227.982.640 | 496.056.300 |

| 6. Trả trước cho người bán | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 358.048.798 | 252.597.631 |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | 42.027.275 | 133.200.000 |
| Công ty CP Ân Việt | 212.970.523 | 15.632.881 |
| Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt | 102.151.000 | 17.502.000 |
| Các đối tượng khác | 900.000 | 86.262.750 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 358.048.798 | 252.597.631 |

| 7. Phải thu về cho vay | Đơn vị tính: VND | | | |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------|--------------------|--------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a. Ngắn hạn | - | - | - | - |
| b. Dài hạn | 18.631.578.947 | - | 736.842.105 | - |
| Công ty CP Container Quy Nhơn (*) | 18.631.578.947 | - | 736.842.105 | - |
| Cộng | 18.631.578.947 | - | 736.842.105 | - |

| c. Phải thu về cho vay bên liên quan | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-------------|-----------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty CP Container Quy Nhơn | Công ty con | 18.631.578.947 | 736.842.105 |
| Cộng | | 18.631.578.947 | 736.842.105 |

(*) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty CP Container Quy Nhơn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01-2020/HTV, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Đà Nẵng công bố (điều chỉnh 3 tháng/lần). Thời hạn của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Hợp đồng số 270422/HTV ngày 28/04/2022 số tiền: 18.000.000.000 VND, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - Hải Phòng công bố (điều chỉnh 3 tháng/lần). Thời hạn hợp đồng là 60 tháng.

8. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 2.659.037.053 | - | 3.203.444.581 | - |
| Tạm ứng | 575.176.247 | - | 857.551.932 | - |
| Phải thu khác | 2.083.860.806 | - | 2.345.892.649 | - |
| b. Dài hạn | 1.746.750.000 | - | 1.704.000.000 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1.746.750.000 | - | 1.704.000.000 | - |
| Cộng | 4.405.787.053 | - | 4.907.444.581 | - |

Trong đó số dư với bên liên quan

| | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------|--------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu khác | | 246.392.319 | 10.043.092 |
| - Công ty CP Container Quy Nhơn | Công ty con | 160.528.335 | 3.754.867 |
| - Công TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh | Cùng công ty mẹ | 85.863.984 | - |
| - Công ty CP Container Việt Nam | Công ty mẹ | - | 6.288.225 |
| Cộng | | 246.392.319 | 10.043.092 |

9. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 195.531.601 | - | 195.531.601 | - |
| - DNTN Khánh Huy | 35.705.100 | - | 35.705.100 | - |
| - Công ty TNHH VBL Đà Nẵng | 6.200.000 | - | 6.200.000 | - |
| - Công ty TNHH Hải Hà | 36.500.000 | - | 36.500.000 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trương Võ | 30.986.600 | - | 30.986.600 | - |
| - Công ty CP Dịch vụ Thương mại vận tải biển | 16.247.000 | - | 16.247.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 69.892.901 | - | 69.892.901 | - |
| Cộng | 195.531.601 | - | 195.531.601 | - |

10. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.172.799.657 | - | 1.427.095.250 | - |
| Hàng hoá | 65.800.000 | - | 65.800.000 | - |
| Cộng | 1.238.599.657 | - | 1.492.895.250 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

11. Tài sản dở dang dài hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| <i>Mua sắm tài sản cố định</i> | - | 727.272.727 |
| Xe nâng Terex TFC 45H | - | 727.272.727 |
| Cộng | - | 727.272.727 |

12. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 282.276.496 | - |
| - Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ | 140.999.000 | |
| - Chi phí khác | 141.277.496 | |
| b. Dài hạn | 3.179.526.956 | 3.559.398.014 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | | 32.565.556 |
| - Chi phí thuê đất hạ tầng | 2.931.862.500 | 3.172.837.500 |
| - Chi phí sửa chữa | 247.664.456 | 353.994.958 |
| Cộng | 3.461.803.452 | 3.559.398.014 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------|-----------|
| | | | | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 11.820.769.112 | 33.000.000 | 65.824.498.212 | 119.122.000 | 77.797.389.324 | |
| - Mua trong kỳ | | | 10.803.439.392 | | 10.803.439.392 | |
| - Đầu tư hoàn thành | | | | | - | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - | |
| - Giảm khác | | | | | - | |
| Số cuối kỳ | 11.820.769.112 | 33.000.000 | 76.627.937.604 | 119.122.000 | 88.600.828.716 | |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 6.805.696.163 | 33.000.000 | 42.548.034.367 | 92.928.305 | 49.479.658.835 | |
| - Khấu hao trong kỳ | 246.707.875 | | 2.986.395.700 | 4.081.104 | 3.237.184.679 | |
| - Phân loại lại | | | | | - | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | - | |
| - Giảm khác | | | | | - | |
| Số cuối kỳ | 7.052.404.038 | 33.000.000 | 45.534.430.067 | 97.009.409 | 52.716.843.514 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 5.015.072.949 | - | 23.276.463.845 | 26.193.695 | 28.317.730.489 | |
| Tại ngày cuối kỳ | 4.768.365.074 | - | 31.093.507.537 | 22.112.591 | 35.883.985.202 | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

- VND

20.454.772.990 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

Đơn vị tính: VND

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Mua trong kỳ | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | - |
| - Giảm khác | | - |
| ố cuối kỳ | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Giá trị hao mòn | | |
| Số đầu năm | 7.500.000 | 7.500.000 |
| Khấu hao trong kỳ | 7.500.000 | 7.500.000 |
| - Thanh lý nhượng bán | | - |
| Giảm khác | | - |
| ố cuối kỳ | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| ại ngày đầu năm | 22.500.000 | 22.500.000 |
| ại ngày cuối kỳ | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thể chấp: | - VND | |
| - TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: | - VND | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**15. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính**

| | Số cuối kỳ | | Trong năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Ngắn hạn | 1.842.105.277 | 1.842.105.277 | 947.368.421 | 894.736.842 | 1.789.473.698 | 1.789.473.698 | |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <i>1.842.105.277</i> | <i>1.842.105.277</i> | <i>947.368.421</i> | <i>894.736.842</i> | <i>1.789.473.698</i> | <i>1.789.473.698</i> | |
| <i>Công ty CP Container Việt Nam (2)</i> | <i>1.842.105.277</i> | <i>1.842.105.277</i> | <i>947.368.421</i> | <i>894.736.842</i> | <i>1.789.473.698</i> | <i>1.789.473.698</i> | |
| Dài hạn | 19.578.947.365 | 19.578.947.365 | 18.000.000.000 | 947.368.421 | 2.526.315.786 | 2.526.315.786 | |
| <i>Vay dài hạn</i> | <i>19.578.947.365</i> | <i>19.578.947.365</i> | <i>18.000.000.000</i> | <i>947.368.421</i> | <i>2.526.315.786</i> | <i>2.526.315.786</i> | |
| <i>Công ty CP Container Việt Nam (1)</i> | <i>19.578.947.365</i> | <i>19.578.947.365</i> | <i>18.000.000.000</i> | <i>947.368.421</i> | <i>2.526.315.786</i> | <i>2.526.315.786</i> | |
| Tổng cộng | 21.421.052.642 | 21.421.052.642 | 18.947.368.421 | 1.842.105.263 | 4.315.789.484 | 4.315.789.484 | |

Khoản hỗ trợ vốn theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 090919 ngày 09/09/2019 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn);

- Hạn mức hỗ trợ là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn).

- Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.

- Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.

- Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.

- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

- Số dư tại 30/06/2022 là: 3.157.894.734 đồng (Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2022 là: 631.579.948 đồng)

Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 160419 ngày 16/04/2019 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn);

- Hạn mức hỗ trợ là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).

- Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.

- Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.

- Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.

- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

- Số dư tại 30/06/2022 là: 263.157.908 đồng (Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2022 là: 263.157.908 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn số 270422/HTV ngày 27/04/2022 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn);

- Số tiền hồ trợ: 18.000.000.000 VND.

- Thời hạn hồ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Thời hạn trả nợ gốc là 3 tháng/lần và được chia làm 19 kỳ

- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 1%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 18.000.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 là: 947.368.421 VND.

(2) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn đã nêu tại mục (1).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b. Số dư với các bên liên quan

| Đối tượng | Mối quan hệ | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP Container Việt Nam | Công ty mẹ | 21.421.052.642 | 4.315.789.484 |
| Cộng | | 21.421.052.642 | 4.315.789.484 |

16. Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 24.230.607.737 | 24.230.607.737 | 20.324.603.718 | 20.324.603.718 |
| Công ty Xăng dầu Khu Vực V-TNHH Một Thành Viên | 2.531.552.647 | 2.531.552.647 | 1.953.903.780 | 1.953.903.780 |
| Công ty CP Cảng Đà Nẵng | 2.766.878.339 | 2.766.878.339 | 1.587.131.209 | 1.587.131.209 |
| Công Ty TNHH Hàng Hải Liên Kết Việt Nam (Benline) | 1.682.960.110 | 1.682.960.110 | 1.757.027.520 | 1.757.027.520 |
| Công ty TNHH Đại lý vận tải EVERGREEN (VIỆT NAM) | 798.629.446 | 798.629.446 | 836.494.196 | 836.494.196 |
| Công ty TNHH Maersk Việt Nam | 1.153.798.768 | 1.153.798.768 | 3.535.439.873 | 3.535.439.873 |
| Công Ty TNHH Hoàng Bảo Anh | 6.040.168.707 | 6.040.168.707 | 3.383.804.500 | 3.383.804.500 |
| Các đối tượng khác | 9.256.619.720 | 9.256.619.720 | 7.270.802.640 | 7.270.802.640 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 24.230.607.737 | 24.230.607.737 | 20.324.603.718 | 20.324.603.718 |

c. Số dư các bên liên quan

| Đối tượng | Mối quan hệ | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh - CN Thành phố Hồ Chí Minh | Cùng Công ty mẹ | 45.664.560 | 109.538.600 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh | Cùng Công ty mẹ | 656.766.846 | 52.182.098 |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng | Công ty liên kết của Cty mẹ | 57.947.289 | 92.359.000 |
| Công ty CP Container Quy Nhơn | Công ty con | 590.682.903 | 70.175.300 |
| Công ty CP Container Việt Nam | Công ty mẹ | 34.506.000 | 17.467.117 |
| Cộng | | 1.385.567.598 | 341.722.115 |

17. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn | 23.920.997 | 25.698.068 |
| Các khách hàng lẻ | 23.920.997 | 25.698.068 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 23.920.997 | 25.698.068 |

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | Số đầu năm | Số phải nộp | Số thực nộp | Số cuối kỳ |
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế Giá trị gia tăng | 6.941.335 | 238.206.103 | 245.147.438 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 433.461.186 | 1.109.937.492 | 1.026.997.258 | 516.401.420 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 357.426.072 | 357.426.072 | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 114.466.705 | 81.504.731 | 32.961.974 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 440.402.521 | 1.823.036.372 | 1.714.075.499 | 549.363.394 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 579.510.653 | 736.467.047 |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 180.762.653 | 35.005.047 |
| - Chi phí sửa chữa trích trước | 98.748.000 | 578.675.000 |
| - Khác | 300.000.000 | 122.787.000 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 579.510.653 | 736.467.047 |

20. Phải trả khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 1.715.375.179 | 2.223.264.863 |
| Kinh phí công đoàn | 264.832.545 | 225.983.545 |
| Bảo hiểm xã hội | 7.015.000 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 46.000.000 | 865.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.397.527.634 | 1.131.133.318 |
| Tạm ứng (Dư Có TK 141) | - | 1.148.000 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 1.715.375.179 | 2.223.264.863 |

Trong đó, số dư các bên liên quan phải trả phải nộp khác

| Đối tượng | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------|-------------------|------------|
| | | VND | VND |
| Công ty cổ phần Container Việt | Công ty mẹ | 10.224.125 | - |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên | Cùng công ty mẹ | 85.863.984 | - |
| Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh | | | |
| Cộng | | 96.088.109 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 30.500.000.000 | 13.834.442.431 | 8.552.463.440 | 52.886.905.871 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | 3.367.080.415 | 8.617.887.765 | 8.617.887.765 |
| - Trích lập các quỹ | | | (4.092.152.007) | (725.071.592) |
| - Chia cổ tức | | | (3.660.000.000) | (3.660.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 30.500.000.000 | 17.201.522.846 | 9.418.199.198 | 57.119.722.044 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | - |
| - Lãi trong kỳ này | | | 4.196.197.959 | 4.196.197.959 |
| - Trích lập các quỹ | | | (800.000.000) | (800.000.000) |
| - Chia cổ tức | | | (1.525.000.000) | (1.525.000.000) |
| - Giảm khác | | | (262.000.000) | (262.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 30.500.000.000 | 17.201.522.846 | 11.027.397.157 | 58.728.920.003 |

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) |
| Công ty CP Container Việt Nam | 19.825.000.000 | 65,0% | 19.825.000.000 | 65,0% |
| Các đối tượng khác | 10.675.000.000 | 35,0% | 10.675.000.000 | 35,0% |
| Cộng | 30.500.000.000 | 100,0% | 30.500.000.000 | 100,0% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 30.500.000.000 | 30.500.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 30.500.000.000 | 30.500.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.050.000 | 3.050.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.050.000 | 3.050.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.050.000</i> | <i>3.050.000</i> |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.050.000 | 3.050.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.050.000</i> | <i>3.050.000</i> |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP | | |

22. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------|------------|------------|
| - USD | 38.326,27 | 74.510,41 |

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 120.561.512.561 | 99.302.216.442 |
| Cộng | 120.561.512.561 | 99.302.216.442 |

24. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 111.143.810.878 | 89.394.566.165 |
| Cộng | 111.143.810.878 | 89.394.566.165 |

25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 206.199.928 | 164.748.191 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 553.080.000 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 45.864.224 | 663.305 |
| - Khác | - | 643.266 |
| Cộng | 252.064.152 | 719.134.762 |

26. Chi phí tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay | 255.376.330 | 224.655.001 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 4.327.059 | 22.519.563 |
| Cộng | 259.703.389 | 247.174.564 |

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| 27. Thu nhập khác | | |
| - Thu lại tiền nhiên liệu | 2.153.727 | 10.490.681 |
| - Thu nhập khác | 89.143.000 | 56.780.000 |
| Cộng | 91.296.727 | 67.270.681 |
| 28. Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân công | 1.134.362.200 | 1.034.637.320 |
| Cộng | 1.134.362.200 | 1.034.637.320 |
| 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 50.437.547 | 14.286.314 |
| - Chi phí nhân công | 1.715.502.800 | 1.722.149.480 |
| - Chi phí khấu hao | 320.348.071 | 271.529.084 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 33.921.731 | 48.089.168 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 398.885.251 | 645.553.103 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 541.766.122 | 245.430.280 |
| Cộng | 3.060.861.522 | 2.947.037.429 |
| 30. Chi phí sản xuất theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 21.726.214.773 | 12.980.485.278 |
| - Chi phí nhân công | 13.632.825.352 | 13.404.509.452 |
| - Chi phí khấu hao | 3.244.684.679 | 3.306.016.130 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 143.794.977 | 48.089.168 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 63.803.631.330 | 44.510.328.290 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 12.787.883.489 | 19.126.812.596 |
| Cộng | 115.339.034.600 | 93.376.240.914 |
| 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 5.306.135.451 | 6.465.206.407 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 243.552.000 | 574.428.999 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 243.552.000 | 21.348.999 |
| - Chi phí không hợp lệ | 243.552.000 | - |
| - Chênh lệch tỷ giá | - | 21.348.999 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | 553.080.000 |
| Cổ tức nhận được | - | 553.080.000 |
| Lợi nhuận chịu thuế | 5.549.687.451 | 5.933.475.406 |
| Thuế suất hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.109.937.492 | 1.186.695.080 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp | 1.109.937.492 = | 1.186.695.080 |

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| Tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.777.540.356 | | 16.025.296.216 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 44.432.931.237 | (195.531.601) | 36.709.254.118 | (195.531.601) |
| Các khoản cho vay | 18.631.578.947 | | 736.842.105 | |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | 1.000.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 66.842.050.540 | (195.531.601) | 54.471.392.439 | (195.531.601) |

Nợ phải trả tài chính

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay và nợ | 21.421.052.642 | 4.315.789.484 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 25.945.982.916 | 22.547.868.581 |
| Chi phí phải trả | 579.510.653 | 736.467.047 |
| Cộng | 47.946.546.211 | 27.600.125.112 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.777.540.356 | | | 3.777.540.356 |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 42.686.181.237 | 1.746.750.000 | | 44.432.931.237 |
| Các khoản cho vay | - | 18.631.578.947 | | 18.631.578.947 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | | | - |
| Đầu tư dài hạn | | | - | - |
| Cộng | 46.463.721.593 | 20.378.328.947 | - | 66.842.050.540 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.025.296.216 | | | 16.025.296.216 |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 35.005.254.118 | 1.704.000.000 | | 36.709.254.118 |
| Các khoản cho vay | - | 736.842.105 | | 736.842.105 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.000.000.000 | | | 1.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | | - | - |
| Cộng | 52.030.550.334 | 2.440.842.105 | - | 54.471.392.439 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 1.842.105.277 | 19.578.947.365 | | 21.421.052.642 |
| Phải trả người bán, phải trả | 25.945.982.916 | - | | 25.945.982.916 |
| Chi phí phải trả | 579.510.653 | - | | 579.510.653 |
| Cộng | 28.367.598.846 | 19.578.947.365 | - | 47.946.546.211 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 1.789.473.698 | 2.526.315.786 | | 4.315.789.484 |
| Phải trả người bán, phải trả | 22.547.868.581 | - | | 22.547.868.581 |
| Chi phí phải trả | 736.467.047 | - | | 736.467.047 |
| Cộng | 25.073.809.326 | 2.526.315.786 | - | 27.600.125.112 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chi tiêu | Doanh thu cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND | |
|---|----------------------------|------------------|----------------------|
| | | | Tổng |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 120.561.512.561 | - | 120.561.512.561 |
| Chi phí bộ phận | 111.143.810.878 | - | 111.143.810.878 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 9.417.701.683 | - | 9.417.701.683 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | 4.195.223.722 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 5.222.477.961 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 252.064.152 |
| Chi phí tài chính | | | 259.703.389 |
| Thu nhập khác | | | 91.296.727 |
| Chi phí khác | | | - |
| Thuế TNDN hiện hành | | | 1.109.937.492 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 4.196.197.959 |

35. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------|
| Công ty CP Container Quy Nhơn | Công ty con |
| Công ty CP Container Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty CP Cảng Xanh VIP | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Ngôi Sao Xanh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Ngôi Sao Xanh | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP Logictics Cảng Đà Nẵng | Công ty liên kết với Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistic Xanh | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh | Cùng Công ty mẹ |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

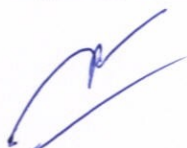
| | | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---|----------------------|--------------------|
| Thu nợ gốc vay | | | |
| Công ty CP Container Quy Nhơn | | 105.263.158 | 105.263.158 |
| Cho vay | | | |
| Công ty CP Container Quy Nhơn | | 18.000.000.000 | |
| Lãi cho vay | | | |
| Công ty CP Container Quy Nhơn | | 178.022.207 | 27.377.651 |
| Lãi vay đã thu | | | |
| Công ty CP Container Quy Nhơn | | 21.248.739 | 27.547.225 |
| Trả nợ vay trong kỳ | | | |
| Công ty CP Container Việt Nam | | 894.736.842 | 1.684.210.524 |
| Vay trong kỳ | | | |
| Công ty CP Container Việt Nam | | 18.000.000.000 | |
| Lãi vay phải trả | | | |
| Công ty CP Container Việt Nam | | 255.376.330 | 224.655.001 |
| Lãi vay đã trả | | | |
| Công ty CP Container Việt Nam | | 109.618.724 | 236.943.684 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | | |
| Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh | | 777.790.000 | 811.051.634 |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | | 117.700.000 | |
| Công ty CP Container Việt Nam | | 88.550.000 | 78.715.000 |
| Công ty CP Logictics Cảng Đà Nẵng | | 130.439.041 | 159.790.000 |
| Công ty CP Container Quy Nhơn | | 1.115.724.148 | 2.180.702.455 |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | | | |
| Công ty CP Container Việt Nam | | 304.609.023 | 30.806.818 |
| Công ty CP Cảng xanh VIP | | 109.933.265 | 74.355.455 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh | | 28.808.888 | 32.964.545 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh | | 99.385.235 | 73.582.365 |
| Công ty CP Logictics Cảng Đà Nẵng | | 325.577.114 | 1.623.544.091 |
| Công ty CP Container Quy Nhơn | | 56.424.346 | 438.271.236 |
| Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistic Xanh | | 8.510.370 | - |
| Công ty cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | | 29.987.610 | - |
| Cổ tức được chia | | | |
| Công ty CP Container Quy Nhơn | | - | 553.080.000 |
| Thu nhập HĐQT và Ban Giám đốc | | Kỳ này | Kỳ trước |
| | Chức vụ | VND | VND |
| Thu nhập HĐQT | | 118.000.000 | |
| Ông Nguyễn Việt Trung | Chủ tịch HĐQT | 42.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | TV HĐQT (miễn nhiệm ngày 09/04/2022) | 38.000.000 | - |
| Ông Lê Thế Trung | TV HĐQT | 38.000.000 | - |
| Thu nhập Ban Giám đốc | | 1.481.671.818 | 901.728.768 |
| Bà Đặng Trần Gia Thoại | Giám đốc | 770.789.333 | 387.155.493 |
| Ông Ngô Quốc Vũ | Phó giám đốc | 391.884.212 | 276.095.809 |
| Ông Nguyễn Văn Thương | Phó giám đốc | 318.998.273 | 238.477.466 |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP soát xét. Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại